

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC THUẾ & HẢI QUAN

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thuế & Hải quan
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Tham luận của Nhóm công tác Thuế - Hải quan được chia làm hai phần. Phần một xác định những vấn đề phức tạp về chính sách thuế của Việt Nam và đề xuất thực hiện những thay đổi căn bản để giải quyết các vấn đề này. Phần hai liệt kê những vấn đề cụ thể về thuế mà doanh nghiệp đang gặp phải với cơ quan thuế địa phương và đề xuất giải pháp.

Phần 1

Làm thế nào để chính sách thuế, hải quan đem lại lợi ích về Thương mại, Đầu tư nhờ nâng cao Năng suất, Khả năng tiên liệu

Làm thế nào để nâng cao lợi ích về Thương mại và đầu tư FDI là một vấn đề liên quan rất nhiều đến lĩnh vực Thuế - Hải quan vì thuế tác động đến mọi doanh nghiệp, dù ở quy mô nào hay thuộc quốc tịch nào, còn hải quan tác động đến mọi doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Câu trả lời theo chúng tôi nằm ngắn gọn ở hai từ: Năng suất và Khả năng tiên liệu.

Về năng suất, Tổng cục Thuế (TCT) và Tổng cục Hải quan Việt Nam (TCHQ) trong mấy năm qua đã có một số sáng kiến đem lại những tác động tích cực đáng kể, nhưng như chúng tôi đã nêu, Việt Nam vẫn còn rất nhiều việc phải làm.

Tỉ lệ tổng số tiền thuế trên lợi nhuận ở Việt Nam là 38%, và khi bảo hiểm xã hội tăng, con số này cũng tăng theo, khiến các doanh nghiệp Việt Nam rơi vào thế bất lợi rõ ràng nếu tính trên tổng chi phí thuế. Tuy nhiên, chi phí thuế thực còn cao hơn cả con số công bố. Các cơ quan thuế địa phương thường ấn định chỉ tiêu nộp ngân sách cho từng doanh nghiệp trong quá trình thanh kiểm tra. Kể cả khi cán bộ thuế *biết* rõ chưa đến kỳ nộp thuế nhưng họ sẽ vẫn cố tình tìm kiếm dấu hiệu vi phạm, mà thực chất có thể nói là sách nhiễu doanh nghiệp cho đến khi nộp đủ “chỉ tiêu”. Vì thế mà ngoài việc có mức tổng thuế suất trên lợi nhuận chính thức cao nhất Châu Á, doanh nghiệp ở Việt Nam thường còn phải nộp thêm tiền thuế khi quyết toán thuế. Việc quyết toán thuế cũng làm hao tốn nhiều thời gian quý báu của doanh nghiệp và tạo kẽ hở để cán bộ thuế thao túng thu lợi cho bản thân. Và trong phần lớn trường hợp, tất cả những chi phí này sẽ dồn lên vai những doanh nghiệp làm ăn đứng đắn, chấp hành luật pháp.

Thêm vào đó còn có cả chi phí về thời gian. Theo báo cáo *Môi trường kinh doanh* của Ngân hàng Thế giới, thời gian cần để thực hiện các quy định về kê khai nộp thuế ở Việt Nam là 498 giờ! Con số này cao gần gấp 3 lần Campuchia, 2,5 lần mức bình quân của Châu Á và những nước như Trung Quốc, Malaixia, gấp 7,75 lần Singapo và 6,8 lần Hồng Kông. Đó là chưa tính thời gian cần để thanh kiểm tra về thuế.

Ta hãy cùng xem xét gánh nặng thực tế đối với các DN VVN. Nếu tính một ngày làm việc có 8 tiếng thì con số này bằng với 62 ngày làm việc của một người. Nếu giảm được một nửa thời gian này (xuống mức của Trung Quốc) tức là còn 31 ngày thì doanh nghiệp sẽ có thêm thời gian để làm kế hoạch, đổi mới hay tiêu thụ sản phẩm.

Vì thế, chi phí tuân thủ tính bằng thời gian mới chính là “tổn thất” của cơ chế thuế này. Đây là một chi phí thực đối với doanh nghiệp nhưng lại không phải là nguồn thu cho nhà nước.

Chúng tôi cho rằng không một giải pháp chính sách nào khác của nhà nước sẽ có tác động trực tiếp hay có mức hiệu quả-chi phí đền bù năng suất cao hơn cam kết cắt giảm thời gian cần để tuân thủ quy định về thuế xuống một nửa trong vòng 2 năm. Chúng tôi nhận thấy các mục tiêu nêu tại Nghị quyết 19 về KPI, cũng như nhiều tiến bộ tích cực của TCT về khai thuế điện tử, hóa đơn điện tử trong mấy năm qua là rất đáng mừng.

Điều cần đặc biệt quan tâm bây giờ là những rủi ro và sự thiếu ổn định của cơ chế thuế, và đây có lẽ còn là một vấn đề lớn hơn nữa đối với doanh nghiệp ở Việt Nam.

Việc Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào quy trình quyết toán thuế làm công cụ thu ngân sách là một trong những nguyên nhân chính gây ra sự thiếu ổn định. Đây là một cách làm vô cùng thiếu hiệu quả, một căn nguyên chính gây tham nhũng, và là nguyên nhân gây ra sự mất tín nhiệm ngày càng tăng của cơ quan thuế. Vấn đề này cần được xem xét, chấn chỉnh về cơ bản.

Không nên sử dụng thanh kiểm tra về thuế làm công cụ chính để bảo đảm nguồn thu. Công tác thu ngân sách cần thực hiện chủ yếu thông qua hệ thống kê khai thuế trực tuyến, bảo đảm thu thập được mọi thông tin cần thiết để thẩm định thuế, đồng thời cung cấp các hướng dẫn trực tuyến như bảng kiểm trong đó có tính đến luật kế toán hiện hành và luật mới. Mục đích của việc thanh kiểm tra chủ yếu phải là kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của những thông tin nhập trực tuyến vào hệ thống. Nếu làm theo cách này thì sẽ nâng cao đáng kể hiệu quả của TCT trong công tác thu thuế, đồng thời cũng giảm được “kê hở” gây thất thoát nguồn thu trong quá trình quyết toán.

Việt Nam nên so sánh đặc điểm của quy trình thanh kiểm tra, quyết toán thuế thông thường với những nước khác như Singapo.

Thanh kiểm tra về thuế của Việt Nam không phải là kiểm tra mà thực chất là thẩm định lại. Thay vì tập trung vào kiểm tra, cán bộ thuế thường tập trung vào việc điều chỉnh căn cứ tính thuế của doanh nghiệp bằng cách loại bỏ khoản mục được khấu trừ, thay đổi mức giá, mà thường dựa trên cách hiểu khác về quy định hay những lỗi không cố tình do chưa hiểu đúng hay thiếu hiểu biết về luật. Đánh giá của cán bộ thuế thường rất chủ quan và nhiều khi thậm chí sai rõ ràng, vì thế mà mức độ bất đồng, cả chính thức và không chính thức, đều rất cao. Thay vì đóng vai trò “người kiểm tra”, cán bộ thuế lại coi mình là những ‘luật sư’ thuế không chuyên.

Ở Singapo, công tác thanh kiểm tra chủ yếu tập trung vào việc kiểm tra khách quan các dữ kiện, chủ yếu bằng cách đối chiếu chứng từ gốc. Trang web của IRAS Singapo hướng dẫn chính xác cho người đóng thuế những nội dung sẽ được kiểm tra trong thanh kiểm tra về thuế, đầu mỗi liên hệ, số kiểm toán viên sẽ đến làm việc, thời gian làm việc. Thanh kiểm tra ở Singapo chỉ diễn ra trong vòng vài giờ hoặc một ngày. Thanh kiểm tra, quyết toán thuế của Việt Nam thường kéo dài nhiều ngày hay nhiều tuần, từ đó làm giảm năng suất của cả doanh nghiệp và cơ quan thuế.

Hãy thử xem xét ảnh hưởng của những hoạt động thanh kiểm tra, quyết toán này về khả năng tiên liệu và tâm lý doanh nghiệp. Từng đồng tiền thuế thu được khi quyết toán thuế là một đồng mà doanh nghiệp không dự tính trước sẽ chi và rõ ràng là điều mà doanh nghiệp muốn tránh nếu biết trước. Vậy vấn đề nào đang khiến những doanh nghiệp làm ăn đứng đắn gặp phải tình huống này?

Vì sao cán bộ thuế lại dễ dàng tìm ra sai sót khi thanh kiểm tra nhưng doanh nghiệp lại rất khó đoán được trước những sai sót đó. Nếu cán bộ thuế biết được về những vấn đề này và có nhiều ngày hay nhiều tuần trong thời gian thanh kiểm tra để ngồi lại với doanh nghiệp và tìm ra những sai sót liên quan thì tại sao họ lại không có thời gian hướng dẫn doanh nghiệp hay thiết kế lại giao diện hệ thống thuế điện tử để ngăn ngừa những sai sót phổ biến này ngay từ đầu?

Theo Quyết định số 115/2009/QĐ-Ttg, ngày 28/9/2009, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của TCT, nhiệm vụ của TCT theo luật định là “Hướng dẫn, giải thích về chính sách thuế của Nhà nước; hỗ trợ người đóng thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.” Thế nhưng nếu đại đa số khoản tiền thuế thu được sau khi quyết toán có liên quan đến những sai sót không cố tình thì việc thu được tiền thuế sau quyết toán bản thân nó đã cho thấy dấu hiệu của sự thiếu hiệu quả trong việc hướng dẫn, hay do quy định quá rườm rà, hoặc cả hai, vì quy định càng phức tạp thì càng cần hướng dẫn nhiều để đối tượng hiểu. Có ý kiến cho rằng doanh nghiệp nên dành nhiều thời gian hơn để nghiên cứu chấp hành cho đúng, nhưng đó sẽ là một cách tiếp cận sai lầm. Để nghiên cứu và hiểu những bộ luật phức tạp cần nhiều thời gian và tiền bạc, vì thế sẽ càng ảnh hưởng hơn đến năng suất, trong khi Việt Nam hiện đã có gánh nặng tuân thủ lớn nhất khu vực nếu tính bằng số giờ.

Cơ quan thuế phải giải quyết vấn đề này ngay từ gốc bằng cách tìm ra nguyên nhân của những sự phức tạp, lúng túng trong quá trình thanh kiểm tra, quyết toán, và làm sao đơn giản hóa luật thuế. Về đơn giản hóa, điều đầu tiên cần nhắc đến là khâu trừ. Nguyên tắc cơ bản về công bằng trong vấn đề thuế là mọi chi phí phát sinh hợp lý để tạo thu nhập chịu thuế đều phải được phép khấu trừ. Những quy định ngoại lệ phi lô-gích của Việt Nam đối với nguyên tắc này gây ra sự lúng túng, phức tạp, làm tăng mức tổng thuế suất thực của Việt Nam, vốn đã cao nhất trên toàn Châu Á, đồng thời còn thực hiện điều đó một cách thiếu minh bạch, chắc chắn.

Chuyên giá nội bộ là một vấn đề nhiều bất định, lúng túng nữa. Việt Nam đã áp dụng một số nguyên tắc của các nước OECD liên quan đến chuyên giá, nhưng lại áp dụng không đầy đủ, thiếu đi thành phần cơ bản là quy tắc xác nhận trước của hải quan để bảo đảm minh bạch, khách quan, khả đoán trong thanh kiểm tra, quyết toán thuế. Cơ quan thuế luôn buộc doanh nghiệp phải áp các mức giá riêng trong quá trình quyết toán, sử dụng công thức “bí mật” riêng của mình. Ở đây một lần nữa ta cần đặt câu hỏi là nếu cơ quan thuế có thể đưa ra cách hiểu riêng về chuyên giá mà họ luôn muốn áp dụng một cách chắc chắn trong quá trình quyết toán thuế thì tại sao họ lại không thể dành ra dù chỉ ít nguồn lực hơn nhiều để kiểm tra trước cách tính giá của doanh nghiệp thông qua quy trình xác nhận trước của hải quan? Quy trình xác nhận trước của hải quan đáng tin cậy là yếu tố đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thương mại và FDI tiếp tục tăng, và phải được áp dụng trong việc định giá tính thuế, giá trị hải quan.

Thêm vào đó, cách hiểu thường xuyên thay đổi về khái niệm cơ sở thường trú vẫn tiếp tục bị hiểu nhầm, khiếu kiện dù đã ban hành, sửa đổi từ nhiều năm nay. Đã đến lúc cần đơn giản hóa khái niệm này để có sự nhất quán giữa TCT và các cơ quan địa phương cũng như doanh nghiệp.

Việc cơ quan thuế không chấp nhận chứng từ khi quyết toán thuế cũng là một vấn đề, trong đó cán bộ thuế thường bỏ qua không xem xét đến những chứng từ quan trọng của giao dịch với lý do là không liên quan đến nội dung giao dịch (như tên người cung cấp thiếu một chữ cái). Kiểm tra chứng từ cần tập trung vào việc bảo đảm chứng từ thể hiện đúng giá trị, các bên liên quan, bản chất của giao dịch ghi trên đó tại thời điểm kê khai trực tuyến. Chỉ nên bác bỏ chứng từ nếu có lý do hợp lý để tin rằng chứng từ đó là giả, hoặc nội dung chứng từ trái với những nội dung nhập vào hệ thống khi kê khai trực tuyến.

Hậu quả của những sự lúng túng, phức tạp này còn tăng đáng kể với doanh nghiệp do 4 yếu tố khác của cơ chế thanh kiểm tra, quyết toán thuế. Thứ nhất là mức phạt 20%. Thứ hai là mức lãi suất cao nhưng lại không có liên hệ với chi phí vay vốn của chính phủ Việt Nam mà trên thực tế là cao hơn nhiều (cao hơn 2 lần lãi suất trái phiếu của chính phủ Việt Nam, hiện là 4,69%), từ đó khiến cho tiền lãi tính trên thuế trở thành một loại thuế phạt thứ hai. Hai khoản thuế phạt này làm triệt tiêu mọi yếu tố khuyến khích để cơ quan thuế, vốn đã chịu áp lực phải tăng thu, làm rõ về luật định hay đầu tư vào công tác tuyên truyền, hướng dẫn để từ đó cải thiện kết quả thu ngay tại thời điểm đối tượng kê khai thuế, đồng thời còn khiến cơ quan thuế muốn trì hoãn công việc

thanh kiểm tra, quyết toán càng lâu càng tốt. Từ đó mà làm phát sinh một vấn đề thứ ba, đó là việc quyết toán được thực hiện quá lâu đôi với các khoản nợ đọng thuế. Kết quả là không chỉ gây chậm trễ trong việc hướng dẫn cho những doanh nghiệp làm ăn đúng đắn về luật thuế mà còn là những chi phí về tiền phạt, lãi phạt thuế khó lường trước và thường rất nặng nề, mà chỉ có thể giảm nhẹ được một phần thông qua con đường hối lộ, tham nhũng. Chẳng hạn, sau khi tính thuế phạt và lãi phạt cho 5 năm, một sai sót trên số tiền nhất định đã 5 năm không được phát hiện, xử lý dẫn đến hậu quả là một nghĩa vụ thuế phát sinh gần bằng 13 lần chi phí cho lỗi đó cho năm đầu. Doanh nghiệp cần được thông báo về những hậu quả này và được quyền yêu cầu quyết toán trong thời gian cụ thể là một số tháng sau khi yêu cầu. Những doanh nghiệp làm ăn chân chính không thể bị buộc phải gánh chịu những nghĩa vụ thuế ngày càng chồng chất do luật pháp thiếu rõ ràng hay cho chậm quyết toán, áp dụng lãi phạt.

Cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận thành công của TCT trong triển khai cơ chế kê khai điện tử và hóa đơn điện tử. Chúng tôi cũng đánh giá cao những thành công gần đây của Tổng cục Hải quan như chuyển sang thanh kiểm tra dựa trên mức rủi ro, xây dựng, theo dõi các chỉ tiêu KPI như thời gian thông quan. Tuy nhiên vẫn còn đó mối quan ngại sâu sắc và ngày càng tăng rằng áp lực ngày một lớn lên các chi cục thuế, cán bộ thuế địa phương về bảo đảm nguồn thu đang làm gia tăng những hành vi sách nhiễu, dòn ép, đòi hỏi từ phía cán bộ ngành thuế, đặc biệt thông qua những trường hợp thanh tra chuyên giá của cả TCT và TCHQ. Những rủi ro này sẽ làm triệt tiêu những thành quả mà TCT/TCHQ đã có được trong mấy năm qua.

Chúng tôi xin đề xuất một số điều chỉnh căn bản về chính sách thuế mà theo chúng tôi sẽ có lợi ích cả về ngắn hạn và dài hạn cho Việt Nam, cả đối với Kho bạc nhà nước, TCT, các bên liên quan chính trong cộng đồng doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nước ngoài, trong nước và đặc biệt là DNVVN. Cách tiếp cận về thuế của Việt Nam ở đây sẽ cần một công cuộc *Đổi mới* của riêng mình.

1. Thay đổi nếp nghĩ: Có thể nói một số người hiện đang có quan niệm rằng vì cần tăng nguồn thu mà có thể chấp nhận những cách làm mà doanh nghiệp thấy rằng khó có thể chấp nhận; và rằng việc đem lại cho doanh nghiệp những cam kết chắc chắn hay nâng cao minh bạch sẽ hạn chế sự linh hoạt của cơ quan thuế trong mục tiêu thu thuế khi thực hiện quyết toán thuế. Đây là cách nghĩ có thể nói là thiên cận, sai lầm và là một lựa chọn tồi.

Thực tế rõ ràng cho thấy bảo đảm chất lượng cao trong quản lý thuế, như giảm gánh nặng thủ tục cho doanh nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, minh bạch từ phía cơ quan thuế mới thực sự là yếu tố giúp tăng nguồn thu. Khi đối chiếu về thứ hạng các quốc gia trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới về nội dung Đóng thuế tính trên Tỷ lệ tiền thuế thu được trên GDP và Tổng thuế suất có thể thấy nhìn chung những nước có cơ chế quản lý thuế thân thiện với doanh nghiệp hơn cũng là những nước thu được nhiều thuế hơn nếu tính trên tỷ lệ của GDP, đồng thời cũng có tổng thuế suất thấp hơn đáng kể. Ví dụ, Singapo có tỷ lệ thu thuế trên GDP cao hơn nhưng lại có Tổng thuế suất chỉ gần bằng một nửa, và đây rõ ràng là một trường hợp đôi bên cùng có lợi. Một nghiên cứu thực hiện năm 2014 trên 118 nền kinh tế trong thời gian 6 năm cho thấy nếu giảm được 10% gánh nặng thủ tục thuế thì tăng được 3% tỷ lệ doanh nghiệp mới tham gia thị trường mỗi năm.

Chất lượng quản lý thuế càng đặc biệt quan trọng đối với DNVVN. Một nghiên cứu năm 2017 của IMF cho thấy ở những nước có chỉ số chất lượng quản lý thuế (TAQI) thấp, DNVVN có năng suất thấp hơn 45% so với doanh nghiệp lớn, nhưng ở những nước có TAQI cao hơn một chút thì mức chênh lệch về năng suất chỉ là 6%. Ở Việt Nam với tỷ lệ DNVVN trên tổng số doanh nghiệp trong nước cao, nâng cao chất lượng quản lý thuế là một yêu cầu đặc biệt quan trọng.

2. Mở rộng các khái niệm về Nhiệm vụ/Định hướng/Giá trị: Xét trên tầm quan trọng của yếu tố năng suất doanh nghiệp đối với các mục tiêu kinh tế cả quốc gia và tác động rõ ràng của chính sách thuế đối với năng suất, nhiệm vụ chung của TCT cần có sự cập nhật. Chúng tôi đề nghị Việt Nam tham khảo các nội dung về nhiệm vụ, định hướng, giá trị của những nước có thứ hạng cao trong phần báo cáo về chỉ tiêu Đóng thuế. Phần lớn những nước này đều có sự mở rộng phạm vi của công tác quản lý thu thuế và có sự liên hệ giữa quản lý thuế và các mục tiêu kinh tế-xã hội nói chung, và phần nhiều đều quan tâm nhiều đến *cách thức* thực hiện thu thuế. Singapo định hướng trở thành một “Đối tác trong cộng đồng trong việc xây dựng đất nước và tạo tăng trưởng sâu rộng”. Hồng Kông định hướng “... thúc đẩy thịnh vượng, ổn định”. Canada cam kết “... nâng cao sự Tín nhiệm”. Chúng tôi đề xuất Việt Nam bổ sung “nâng cao năng suất và lòng tin vào nền kinh tế” và “nâng cao tín nhiệm” vào các quy định về nhiệm vụ/định hướng/giá trị của TCT.

3. Luật định phải được kiểm chứng về mặt lô-gích: Dữ kiện về khái niệm là “thực tế diễn ra sự việc chứ không phải là cách hiểu sự việc”. Thực tế đó sẽ không thay đổi dựa trên việc ai nhìn nhận hay khi nào nhìn nhận sự việc. Quá trình soạn thảo luật phải bảo đảm để câu trả lời đối với một loạt các câu hỏi “Có/Không” đi đến một kết quả duy nhất, khách quan. Nếu đúng như vậy thì người đóng thuế, khi trả lời đúng các câu hỏi tại thời điểm kê khai thuế sẽ có cùng một kết luận như của cán bộ thuế tại thời điểm quyết toán thuế. Bằng cách này sẽ bảo đảm thu đúng, thu đủ bằng việc đối tượng tự kê khai hiệu quả tại thời điểm kê khai, cải thiện nguồn thu cho nhà nước và giảm thiểu bất định cho doanh nghiệp, đồng thời cũng nâng cao đáng kể hiệu quả của công tác thanh kiểm tra thuế nhờ tạo điều kiện để các bên tập trung vào việc kiểm chứng dữ kiện.

Nếu quá trình soạn thảo luật không bảo đảm được điều này thì không những việc tự kê khai trực tuyến sẽ bị hạn chế, mang nhiều tính chủ quan, thiếu chắc chắn, mà sau đó việc kiểm tra của cán bộ thuế hay phân xử của cơ quan tư pháp cũng sẽ như vậy. Nền tảng của cơ chế quản lý thuế hiệu quả là từ luật pháp phải cho ra một kết luận duy nhất, khách quan, căn cứ trên cùng một hệ dữ kiện. Chúng tôi đề nghị Việt Nam sử dụng các lưu đồ phù hợp trong quy trình soạn thảo luật. Như vậy sẽ tạo thuận lợi cho việc kê khai trực tuyến, cũng như có thể hướng dẫn trực tuyến rõ ràng cho người đóng thuế.

4. Tiếp tục triển khai hiệu quả công tác hướng dẫn về thuế điện tử/hải quan điện tử, hướng dẫn trực tuyến: Nếu luật được xây dựng hợp lý như nêu trên thì sẽ tăng cường khả năng và sự rõ ràng trong hướng dẫn về kê khai điện tử, trực tuyến cho cả cán bộ thuế và người đóng thuế. Nhờ đó sẽ nâng cao sự nhất quán giữa các cơ quan thuế trung ương và địa phương, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong trường hợp có mâu thuẫn về thuế.

5. Sử dụng thanh kiểm tra/quyết toán thuế làm Công cụ kiểm tra không phải là Cách bảo đảm nguồn thu chính: Để chuyển trọng tâm theo hướng này cần đề ra chỉ tiêu tăng tỉ lệ nguồn thu từ bảo đảm tự kê khai, kê khai điện tử so với thu nhờ hậu kiểm/quyết toán thuế, cũng như chỉ tiêu về giám sát, giảm thiểu thời gian người đóng thuế cần để làm thủ tục và cán bộ thuế cần để kiểm tra.

6. Cần chấm dứt chế độ định hạn mức hay chỉ tiêu thu thuế của cơ quan thuế trong hậu kiểm/quyết toán: Cách làm này chỉ làm tăng hành vi sách nhiễu, tạo kẽ hở để cán bộ thuế đòi hỏi 'lợi ích' từ quá trình thanh kiểm tra, và vì thế sẽ khiến cán bộ thuế không bảo đảm được sự khách quan, công bằng khi hậu kiểm/quyết toán thuế.

7. Giảm hay quy định mức trần thuế phạt, lãi phạt gộp: Mức thuế phạt, lãi phạt của Việt Nam, khi gộp lại với nhau hiện đang cao hơn nhiều nước khác trong khu vực. Lãi phạt thuế không nên sử dụng như một hình thức thuế phạt khác hay như một cách để tăng thu trên một nghĩa vụ thuế cụ thể.

8. Lập “Bảng thông tin” trên công thông tin của TCT và TCHQ: Bảng thông tin có những nội dung: cho biết về những lỗi phạm phải, dẫn chiếu đến luật liên quan; tỉ lệ của các vấn đề này xếp hạng theo tần suất, chi phí bình quân đối với doanh nghiệp, số năm đã thực hiện; địa điểm của cơ quan thuế địa phương. Đây không chỉ là một phương tiện để thông báo, hướng dẫn cho người đóng thuế về những sai sót cần tránh, mà còn là một bảng thông tin khu vực cho biết cơ quan thuế địa phương đang đạt kết quả gì trong công tác hướng dẫn để chuyển sang hướng tăng tỉ lệ thu thuế nhờ tuân thủ tự nguyện trước quyết toán. Nếu có một cơ sở dữ liệu tập trung như vậy thì cũng sẽ tạo điều kiện để Tổng cục thuế biết được vướng mắc nằm ở đâu để xử lý bằng cách làm rõ luật bằng văn bản để vừa thông tin cho người đóng thuế, vừa bảo đảm hoạt động đồng bộ, nhất quán giữa các cơ quan thuế địa phương.

9. Bảng thông tin Khiếu nại/Hoàn thuế trực tuyến: là một bảng thông tin tương tự như trên, sử dụng để quản lý các trường hợp khiếu nại và hoàn thuế (chú trọng vào thời gian thanh toán) theo địa điểm. Công cụ này sẽ giúp tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cơ quan thuế địa phương trong xử lý hoàn thuế.

10. Phát hiện sớm, thông báo, thanh kiểm tra những doanh nghiệp “có rủi ro”: Cần thực hiện thông báo một vài tháng trước khi kết thúc năm. Nhờ vậy, doanh nghiệp sẽ sớm phát hiện được những sai sót, bảo đảm tuân thủ sớm và tránh được những khoản tiền thuế phạt, lãi phạt nặng. Doanh nghiệp phải được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhóm rủi ro của mình, và nếu xác định là “có rủi ro” thì phải được quyền yêu cầu thanh kiểm tra trong thời hạn cụ thể kể từ khi yêu cầu. Nếu trả lời muộn hơn thời gian trên thì mọi sai sót phát hiện được trong quá trình thanh kiểm tra phải được coi là lỗi doanh nghiệp đã tự khai trước khi thanh kiểm tra. Bằng cách này sẽ giảm thiểu được những rủi ro tăng cao đối với doanh nghiệp do cơ quan thuế chờ đến gần hết thời gian quy định là 5 năm mới thực hiện thanh kiểm tra.

11. Cho phép chỉ lưu chứng từ gốc dưới dạng điện tử: Đây là một thông lệ phổ biến ở các cơ quan thuế trên thế giới, trong khi công nghệ này hiện đã trở thành một chuẩn mực và cho năng suất tăng đáng kể, chúng tôi không hiểu vì sao Việt Nam chưa cho thực hiện cơ chế này.

12. Rà soát, giảm trừ các khoản không được khấu trừ: VBF và TCT sẽ lập danh sách tổng các khoản không được phép khấu trừ trong Quý 3 năm nay để loại bỏ những khoản mục không hợp lý, không cần thiết và/hoặc không phù hợp với những nguyên tắc cơ bản nhất về bảo đảm công bằng thuế.

Section 2

Một số vấn đề cụ thể về thuế và hải quan hiện nay

Những đề xuất ở trên liên quan đến việc điều chỉnh ở cấp độ vĩ mô đối với nhiệm vụ và hoạt động của cơ quan thuế và cơ quan hải quan. Tuy nhiên một số vấn đề cụ thể sau đây cần được cơ quan thuế và hải quan giải quyết để có thể cải thiện năng suất và tăng tính ổn định, tạo lòng tin của doanh nghiệp.

1. Bảo hộ đầu tư

Vấn đề

Đối với nhà đầu tư, các loại Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp có ý nghĩa như một bản cam kết giữa Chính phủ Việt Nam với nhà đầu tư. Đây là tài liệu quan trọng đảm bảo cho hoạt động đầu tư của họ vào Việt Nam. Pháp luật đầu tư luôn khẳng định nguyên tắc bảo hộ đầu tư, theo đó trường hợp quy định mới có ưu đãi đầu tư thấp hơn so với mức ưu đãi đã được quy định

tại giấy phép, nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định như đã nêu tại giấy phép.

Tuy nhiên, trên thực tế, có nhiều trường hợp doanh nghiệp đã được cấp giấy phép với mức ưu đãi cụ thể và đã thực hiện theo đúng nội dung ưu đãi này. Nhưng khi cơ quan thuế vào kiểm tra, cơ quan thuế lại từ chối áp dụng, phủ nhận những ưu đãi mà doanh nghiệp đã được cấp. Trong một số trường hợp, cơ quan thuế cho rằng cơ quan cấp phép đã làm sai khi cấp những ưu đãi đó cho nhà đầu tư nhưng lại yêu cầu doanh nghiệp nộp số thuế bổ sung, lãi chậm nộp và thậm chí còn yêu cầu doanh nghiệp nộp phạt do kê khai sai thuế.

Từ phương diện nhà đầu tư, họ cho rằng Chính phủ đã không thực hiện đúng như cam kết, không tôn trọng nguyên tắc bảo hộ đầu tư, và cho rằng cơ quan thuế đang bắt doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm, chịu thiệt hại đối với lỗi sai do chính cơ quan chính phủ gây ra. Những tình huống như vậy thường gây bức xúc lớn và mất lòng tin của các nhà đầu tư, họ sẽ lên tiếng tại các diễn đàn và cộng đồng các nhà đầu tư, theo đó, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường đầu tư và khả năng thu hút các nhà đầu tư mới. Thực tế là có những trường hợp gây khiếu kiện kéo dài.

Kiến nghị

Trường hợp cơ quan Nhà nước Việt Nam cấp phép ghi sai ưu đãi thuế trên Giấy chứng nhận đầu tư thì đó nên là trách nhiệm của cơ quan cấp phép, doanh nghiệp không nên vì vậy mà bị buộc phải gánh hậu quả. Theo đó, việc ưu đãi Thuế đối với các Doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư nên được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp nếu đã đảm bảo điều kiện được hưởng ưu đãi. Trường hợp cơ quan cấp phép rà soát thấy Giấy chứng nhận đầu tư cấp bị sai thì nên có giải thích với nhà đầu tư để sửa đổi điều khoản ghi sai, khi đó Doanh nghiệp sẽ chỉ phải thực hiện tính thuế theo Giấy chứng nhận điều chỉnh kê từ ngày điều chỉnh ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) cho hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu

Vấn đề

Việc quy định của pháp luật thuế thay đổi liên tục xuất phát từ sự phát triển của nền kinh tế nói chung và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng. Vì thay đổi nhanh liên tục nên chính sách thuế không thể đảm bảo bao quát được mọi tình huống. Tuy nhiên, điều quan trọng là khi phát sinh vấn đề vướng mắc về chính sách thì cần phải kịp thời tháo gỡ cho doanh nghiệp.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, thuế GTGT đầu vào phát sinh đối với hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu là không được phép hoàn theo hiệu lực của Nghị định 100/2016/NĐ-CP. Điều này đã tạo nên quan ngại cho nhiều doanh nghiệp có số thuế GTGT đầu vào mà chưa được khấu trừ hết có giá trị lớn. Ghi nhận vấn đề này, Nghị định 146/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đã bổ sung quy định về hoàn thuế cho thuế GTGT đầu vào nói trên nếu thỏa mãn những điều kiện nhất định.

Như vậy có nghĩa là, từ thời điểm sau khi Nghị định 146 có hiệu lực, doanh nghiệp mới được xin hoàn thuế GTGT cho hoạt động nhập khẩu để xuất khẩu. Tuy nhiên, quy định không rõ ràng cho việc doanh nghiệp có được xin hoàn cho toàn bộ số thuế GTGT đầu vào lũy kế đến thời điểm xin hoàn (bao gồm cả số thuế đầu vào phát sinh trong giai đoạn từ 1/7/2016 đến 1/2/2018).

Do thiếu hướng dẫn cụ thể, trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 1 tháng 2 năm 2018, thuế GTGT đầu vào phát sinh từ hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất cho doanh nghiệp chế

xuất hoặc xuất khẩu ra nước ngoài mà chưa được khấu trừ nhiều khả năng bị cơ quan thuế xem như là đối tượng không được hoàn thuế.

Kiến nghị

Trong việc xem xét bản chất kinh doanh và đạo lý thuế, doanh nghiệp hoạt động nhập khẩu để xuất khẩu nên được xem là thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đầu vào vì các hàng hóa này không được tiêu dùng tại Việt Nam. Quy định tại Nghị định 100 là một sự sơ xuất trong quá trình soạn thảo nghị định vì không đưa ra hướng dẫn rõ ràng và phù hợp đối với hoạt động này dễ gây hiểu lầm thậm chí đi ngược lại đạo lý thuế.

Vì vậy, việc sửa đổi tại điều khoản này tại Nghị định 146 là hoàn toàn hợp lý và theo đó Chính phủ, Bộ Tài chính nên có hướng dẫn để doanh nghiệp được hoàn cho toàn bộ số thuế đầu vào phát sinh chưa được khấu trừ hết trong giai đoạn từ 1/7/2016 đến 1/2/2018.

3. Thời điểm Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư

Vấn đề

Quy định hiện hành cho phép doanh nghiệp hoàn thuế đầu vào đối với dự án đầu tư (ngoại trừ một số trường hợp). Tuy nhiên, quy định hiện hành không nêu cụ thể về thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế hay yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động. Từ trước đến nay quy định này được hiểu là doanh nghiệp có thể xin hoàn thuế cho phần thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động bất kể hồ sơ hoàn thuế nộp khi nào.

Trên thực tế, tại thời điểm kết thúc giai đoạn đầu tư, thông thường doanh nghiệp sẽ chốt số thuế xin hoàn cho giai đoạn này trên tờ khai thuế GTGT của tháng cuối cùng trước khi đi vào hoạt động kinh doanh. Sau đó, doanh nghiệp phải mất một khoảng thời gian nhất định để hoàn thiện hồ sơ xin hoàn và thực hiện đầy đủ các thủ tục khác có liên quan đảm bảo hồ sơ xin hoàn thuế hợp lệ. Quá trình hoàn thuế là một quá trình kéo dài. Doanh nghiệp không thể đợi hoàn thuế xong mới tiến hành hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, gần đây, một số cơ quan thuế từ chối hoàn thuế cho doanh nghiệp với lý do hồ sơ hoàn thuế được nộp cho cơ quan thuế khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động kinh doanh và đã phát sinh doanh thu dù hồ sơ hoàn thuế xin hoàn cho số thuế GTGT đầu vào phát sinh toàn bộ trong giai đoạn đầu tư. Cách diễn giải của cơ quan thuế như hiện nay không phù hợp với thực tế kinh doanh và không phù hợp với đạo lý thuế. Trên thực tế sau khi chốt số thuế xin hoàn, doanh nghiệp cần một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị hồ sơ xin hoàn. Doanh nghiệp không thể ngay lập tức nộp hồ sơ xin hoàn trong ngày đầu tiên hoàn thành việc đầu tư và bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nếu theo cách tiếp cận này của cơ quan thuế, cơ chế hoàn thuế cho dự án đầu tư sẽ trở nên không khả thi.

Kiến nghị

Cơ quan thuế, nên tôn trọng đạo lý và tinh thần của các quy định tại văn bản pháp luật, không nên diễn giải sai lệch. Cụ thể đối với trường hợp nộp hồ sơ hoàn thuế được nộp khi dự án đã đi vào hoạt động, nhưng xin hoàn đối với các khoản thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư và đã được chốt trước thời điểm dự án đi vào hoạt động nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện khác theo quy định thì vẫn được hoàn thuế.

4. Xác định trị giá qua các lần kiểm tra sau thông quan

Vấn đề

Việc xác định trị giá hải quan thiếu minh bạch khi kiểm tra sau thông quan trong nhiều trường hợp đã tạo ảnh hưởng bất lợi đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đẩy họ vào một quá trình khiếu nại kéo dài.

Nhiều trường hợp ghi nhận, do một số lỗi hành chính trên tờ khai hải quan, nhiều doanh nghiệp đã bị cơ quan hải quan ấn định giá tính thuế cao hơn (so với giá trên hóa đơn) cho hàng nhập khẩu. Cơ sở xác định lại trị giá áp đặt thường không rõ ràng và/hoặc không được công khai. Các doanh nghiệp vì thế mà phải trả thêm số tiền khoản thuế đáng kể không chính đáng do trị giá tính thuế tăng, kèm theo đó là số tiền phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp do bị cho rằng đã không tuân thủ quy định pháp luật.

Khi tiến hành khiếu nại việc xác định lại trị giá và ấn định thuế như đã nêu của của cơ quan hải quan, một số doanh nghiệp đã được hủy quyết định ấn định thuế, nhưng số thuế nộp thừa lại không được hoàn trả lại một cách công bằng và kịp thời cho doanh nghiệp. Do đó, nhiều vụ việc đã được đưa ra tòa, gây tốn kém về thời gian và tiền bạc cho doanh nghiệp một cách không đáng có vì doanh nghiệp không hề vi phạm quy định.

Kiến nghị

Quy định về trị giá hải quan phải rõ ràng, minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam, cũng như các thỏa thuận, điều ước và thông lệ quốc tế. Cách thức diễn giải và áp dụng của việc xác định lại trị giá cũng cần phải hợp lý dựa trên giao dịch thực tế và các điều kiện cấu thành trị giá hải quan được xác định lại bởi thanh tra hải quan.

5. Về việc áp mã HS

Vấn đề

Trong thực tế có những tình huống việc áp dụng mã HS được thực hiện không thống nhất qua các giai đoạn khác nhau. Với cùng một mặt hàng, tại các thời điểm khác nhau, cơ quan hải quan lại ban hành các hướng dẫn áp mã HS khác nhau. Do đó ngay cả khi đã áp đúng mã HS được hướng dẫn trong thời gian có hiệu lực của hướng dẫn, doanh nghiệp lại bị truy thu hồi tố số tiền thuế còn thiếu nếu áp mức thuế suất cao hơn của mã HS được hướng dẫn sau, đồng thời một số tiền phạt vi phạm hành chính và chậm nộp lớn do bị cho là đã kê khai sai. Do thuế nhập khẩu là thuế gián thu và không thể thu hồi lại được từ khách hàng cho hàng hóa đã bán ra từ nhiều năm trước, doanh nghiệp phải chịu thiệt hại lớn về tài chính.

Tương tự như trên, các doanh nghiệp phải trải qua quá trình khiếu nại kéo dài và tốn kém để đòi lại số thuế ấn định không công bằng dù đã hoàn toàn tuân thủ theo hướng dẫn của cơ quan hải quan. Kết quả xử lý của các khiếu nại này cũng khác nhau cho từng trường hợp, mặc dù đều là cùng một vấn đề.

Kiến nghị

Việc hướng dẫn mã của cơ quan hải quan (thông qua Thông báo phân tích phân loại hàng hóa, hoặc kết luận về mã HS tại Kết luận kiểm tra sau thông quan) được hiểu là hướng dẫn chính thức mà các doanh nghiệp phải tuân theo. Theo đó, trường hợp cơ quan hải quan đưa ra các hướng dẫn áp mã không thống nhất cho một mặt hàng tại các thời kỳ khác nhau, việc áp mã phải có

hiệu lực từ ngày ban hành hướng dẫn đó mà không có hiệu lực hồi tố. Nói cách khác, cơ quan hải quan không nên truy thu hồi tố dựa trên hướng dẫn ban hành sau, nếu doanh nghiệp đã tuân thủ đúng theo hướng dẫn được ban hành trước tại thời điểm có hiệu lực của hướng dẫn đó.

6. Quan ngại về các đề nghị sửa đổi luật quản lý thuế đối với thương mại điện tử liên quan đến dịch vụ đại lý lữ hành

Vấn đề

Theo dự thảo tờ trình về sửa đổi Luật quản lý thuế ("**Dự thảo Tờ trình**") của Bộ Tài Chính ("**BTC**") về việc sửa đổi Luật Quản lý Thuế, BTC đã đưa ra một số giải pháp đối với việc quản lý thuế hoạt động thương mại điện tử, trong đó có việc yêu cầu các công ty cung cấp dịch vụ thương mại điện tử phải tự khai và nộp thuế nhà thầu tại Việt Nam cũng như phải thiết lập các đầu mối ở Việt Nam như văn phòng đại diện cho mục đích kê khai và nộp thuế.

Chuyển nghĩa vụ khai và nộp thuế từ các doanh nghiệp Việt Nam sang cho các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra sự rối rắm, phức tạp không cần thiết, tạo gánh nặng về thủ tục cho các doanh nghiệp vì những lý do sau: dịch vụ đại lý lữ hành trực tuyến (OTA) không phải là ảo hay không thể xác minh được. Cơ chế khấu trừ thuế hiện tại đã điều chỉnh đầy đủ nghĩa vụ thuế của các OTA nước ngoài đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và cơ chế khấu trừ thuế hiện nay phù hợp với thực tế ở các nước khác. OTA nước ngoài sẽ phải chịu thêm các chi phí không cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ kê khai thuế. Sẽ rất không hiệu quả khi buộc các khách sạn tại Việt Nam cần phải kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản hoa hồng phải trả cho các OTA nước ngoài để được trừ chi phí tính thuế TNDN và khấu trừ thuế GTGT. Và thực tế là các OTA nước ngoài sẽ không thể yêu cầu được bảo vệ bởi các hiệp định thuế tại Việt Nam. Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam không yêu cầu các OTA nước ngoài phải thiết lập các hiện diện tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ đại lý lữ hành xuyên biên giới

Kiến nghị

Theo như những nhận định và phân tích ở trên, VBF kính đề nghị BTC xem xét lại Dự thảo Tờ trình liên quan đến quản lý thuế đối với lĩnh vực thương mại điện tử, không thay đổi cơ chế khấu trừ thuế theo quy định tại Thông tư 103/2014/TT-BTC và Công văn 848/BTC-TCT đối với hoạt động kinh doanh của các OTA nước ngoài tại Việt Nam, tiếp tục để các doanh nghiệp Việt Nam khấu trừ và trả thuế phát sinh tại Việt Nam, không chuyển nghĩa vụ này sang cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nước ngoài. Việc cải thiện phương thức đã tồn tại lâu dài sẽ tốt hơn là xây dựng một hệ thống hoàn toàn mới ẩn chứa nhiều khó khăn, phức tạp không lường trước được. Điều này sẽ giúp cho các OTA nước ngoài tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch cũng như việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của Việt Nam.

7. Áp dụng các hiệp định về thuế

Việt Nam có một danh mục các hiệp định về thuế quan rất lớn với 75 hiệp định đã được ký kết. Nhìn chung, thuế thu nhập có thể được miễn hoặc giảm theo các hiệp định thuế có liên quan giữa Việt Nam và các nước khác nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định. Tuy nhiên, giảm thuế theo hiệp định không được áp dụng tự động tại Việt Nam. Người nộp thuế phải tự đánh giá khả năng đáp ứng các điều kiện và nếu được miễn hoặc giảm thuế theo hiệp định, người nộp thuế phải nộp thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo hiệp định cho cơ quan thuế địa phương kèm theo hồ sơ, chứng từ. Tuy nhiên, cơ quan thuế không ban hành bất kỳ văn bản nào xác nhận việc miễn, giảm thuế theo hiệp định khi tiếp nhận hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo hiệp định.

Trên thực tế, điều này thường đồng nghĩa với việc cơ quan thuế Việt Nam vẫn khấu trừ thuế do không sẵn sàng chấp nhận tính không chắc chắn của việc được miễn, giảm thuế theo hiệp định và rủi ro phải gánh chịu thuế theo quy định. Điều này khiến việc áp dụng các hiệp định tại Việt Nam trở nên không có giá trị. Một hệ quả khác là các cơ quan thuế nước ngoài thường không cho phép các công ty nước ngoài được giảm thuế khi họ xét thấy có khoản miễn, giảm thuế theo hiệp định, do đó, dẫn đến đánh thuế hai lần.

Tiểu ban Thuế và Chuyển giá của EuroCham kiến nghị hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo hiệp định cần được xem xét sau khi cơ quan thuế địa phương tiếp nhận. Bất kỳ yêu cầu bổ sung hoặc vấn đề nào phát sinh phải được thông báo trong một thời gian nhất định, ví dụ, từ 1-3 tháng. Nếu không có vấn đề phát sinh trong khoảng thời gian quy định thì có thể xem là người nộp thuế đã được chấp nhận. Điều này giúp tăng cường tính tuân thủ chặt chẽ của người nộp thuế đối với các quy định của Việt Nam trong khi vẫn bảo vệ được việc miễn, giảm thuế theo hiệp định, đồng thời thể hiện được sự tôn trọng và cam kết của Việt Nam đối với các hiệp định thuế áp dụng chung và tránh đánh thuế hai lần.

8. Việc sử dụng các Công ty So sánh trong Thanh tra Chuyển giá

Doanh nghiệp thường cho rằng Cơ quan thuế không chấp nhận các phân tích của người nộp thuế và đề xuất một mức biên độ lợi nhuận khác dựa trên dữ liệu của các doanh nghiệp khác hoặc dựa trên một 'cơ sở dữ liệu bí mật'. Việc này được thực hiện căn cứ vào số liệu của các doanh nghiệp khác ở Việt Nam mà chỉ có cơ quan thuế có thể tiếp cận.

Cơ quan thuế nên xem xét kỹ lưỡng phân tích của đơn vị nộp thuế. Vấn đề là phải dựa trên Những ưu và nhược của công ty so và đưa ra lý do hợp lý nếu từ chối các công ty so sánh của đơn vị nộp thuế. Nếu các công ty so sánh bị từ chối, nhà chức trách nên đề xuất một bộ tốt hơn dựa trên cùng cơ sở dữ liệu hoặc cơ sở dữ liệu công khai thay vì sử dụng dữ liệu mà người nộp thuế không thể truy cập.

9. Cải cách thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Ngành hàng rượu vang và rượu mạnh nhập khẩu từ châu Âu đã phải chịu những cải cách liên tiếp về Thuế tiêu thụ đặc biệt (thuế TTĐB), làm gia tăng đáng kể gánh nặng thuế và từ đó, làm vô hiệu hóa các lợi ích đạt được thông qua Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam. Việc gia tăng gánh nặng thuế sẽ tạo cơ hội cho các hoạt động hàng lậu, hàng giả v.v phát triển, gây thất thu thuế và đe dọa tới sức khỏe của người tiêu dùng. Chúng tôi mong muốn có một sự minh bạch hơn trong đánh giá của Bộ Tài chính về tác động đối với ngành hàng và được tham vấn về bất kỳ thay đổi hoặc đề xuất mới càng sớm càng tốt. Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan hữu quan khác để cùng nhau xây dựng một chính sách thuế dựa trên cơ sở khoa học, có lộ trình, mang tính bền vững để đảm bảo giải quyết các mối quan ngại về lạm dụng rượu bia và sức khỏe cộng đồng.

10. Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA)

Ngành rượu vang và rượu mạnh Châu Âu ủng hộ mạnh mẽ hiệp định thương mại tự do đầy tham vọng ngay từ những ngày đầu với mong đợi sẽ đem lại lợi ích kinh tế cho cả hai bên khi mở cửa thị trường. EVFTA sẽ tạo điều kiện cho việc gia nhập thị trường của ngành rượu vang và rượu mạnh EU vào Việt Nam thông qua việc xóa bỏ hàng rào thuế quan cho mặt hàng rượu xuất xứ từ Châu Âu dựa trên quy tắc Không thay đổi, bảo hộ các nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý (GIs) Châu Âu, cũng như những sáng kiến cải cách để đơn giản hoá các thủ tục hành chính giúp hài hòa các quy định kỹ thuật với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam sớm phê chuẩn và thực hiện Hiệp định EVFTA.

11. Mức trần tính thuế TTĐB cho ô tô nhập khẩu

Do số lượng xe ô tô con nhập khẩu bị giới hạn, mức trần để khấu trừ khi tính thuế TTĐB cần tăng từ 7% lên 15% để các nhà nhập khẩu và các đại lý vẫn có thể đảm bảo duy trì bền vững các hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, định nghĩa về các bên có “mối quan hệ liên kết” trong cách tính thuế TTĐB thường xuyên bị thay đổi. Vấn đề này vẫn chưa được hướng dẫn rõ ràng và gây nhầm lẫn cho các nhà nhập khẩu về nghĩa vụ thuế.

Chúng tôi kiến nghị rằng mức trần để khấu trừ khi tính thuế TTĐB cần tăng từ 7% đến 15%. Cần có cách tính thuế TTĐB tiêu chuẩn, mà không xét đến mối quan hệ sở hữu hay mối quan hệ giữa các bên không liên kết trong kênh phân phối. Khoản truy thu thuế TTĐB do nộp chậm vì hướng dẫn không rõ ràng hoặc do thay đổi định nghĩa về các bên có mối quan hệ liên kết cần được bãi bỏ.

12. Thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với xe máy, phụ tùng thay thế và phụ kiện

Về thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với xe máy, phụ tùng thay thế và phụ kiện, chúng tôi hiểu rằng Bộ Tài chính (BTC) đã đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT áp dụng với hầu hết hàng hóa và dịch vụ gồm xe máy, phụ tùng thay thế và phụ kiện từ thuế suất hiện nay là 10% lên 12%. Nếu đề xuất này được Quốc hội thông qua vào năm 2018, thuế suất mới này sẽ có hiệu lực từ đầu năm 2019.

Về tình hình kinh tế hiện nay, trong khi thu nhập và mức sống của người dân cũng như hiệu quả kinh doanh vẫn ở mức thấp, việc tăng thuế suất GTGT có thể có những tác động tiêu cực không thể lường trước. Nó có thể trở thành gánh nặng cho nền kinh tế, xã hội Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp xe máy nói riêng. Chính phủ cần xem xét kỹ đề xuất tăng thuế suất GTGT đối với xe máy, phụ tùng thay thế và phụ kiện. Đặc biệt, cần có một lộ trình trong thời gian dài về tăng thuế suất VAT phù hợp với nền kinh tế và thu nhập của người dân. Vấn đề này cũng đã được EuroCham nêu trong buổi đối thoại với Hội đồng vào tháng 1 năm 2018.

13. Thuế với đồ uống có đường:

Chúng tôi tin rằng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với đồ uống ngọt sẽ là một thực tế không phổ biến và không đúng. Chỉ có bốn quốc gia trong toàn bộ khu vực châu Á-Thái Bình Dương, chiếm khoảng hai phần trăm dân số trong khu vực, áp đặt thuế tiêu thụ đặc biệt đối với đồ uống có đường. Hầu hết các nước không áp đặt thuế này bởi vì nó gây hại cho nền kinh tế và chưa được chứng minh là bảo vệ sức khỏe.

Kết luận

Các vấn đề nêu đầu tiên trên đây không mới nhưng vẫn rất nổi cộm do chưa được giải quyết thỏa đáng. Với mỗi vấn đề được đề cập, chúng tôi cũng đồng thời đề xuất ý kiến giải pháp dựa trên kinh nghiệm thực tế làm việc phối hợp giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp. Hy vọng, những vấn đề trên đây sớm được chính phủ xem xét và có biện pháp hành động kịp thời để cải thiện và nâng cao hiệu quả môi trường đầu tư ở Việt Nam. Đối với vấn đề thứ sáu, chúng tôi cũng đưa ra kiến nghị là nên tiếp tục duy trì và áp dụng cơ chế thuế nhà thầu hiện tại cho các OTA nước ngoài.